

Bộ, tỉnh: Tỉnh Kon Tum

Mẫu số 09b-CK/TSC

Cơ quan quản lý cấp trên: UBND huyện Đăk Glei

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trung tâm Y tế Đăk Glei

Mã đơn vị: 1048055

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP

Năm 2025

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m ²)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m ²)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m ²)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m ²))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
1	Trung tâm Dân số KHHGD (QSĐĐ) tại Thị Trấn Đăk Glei - huyện Đăk Glei - Tỉnh Kon Tum	501	421.176		501																	
2	Trung tâm Y tế huyện Đăk Glei tại Thị Trấn Đăk Glei - Huyện Đăk Glei	9.342	13.272.601		9.342																	
3	CT Khối nhà khoa truyền nhiễm TTYT tại Thị Trấn Đăk Glei - Huyện Đăk Glei									2025	92	960.079	960.079		92							
4	Hàng rào và hệ thống chân đế (Hệ thống OXy SYT cấp) tại Thị Trấn Đăk Glei - Huyện Đăk Glei									2022	52	557.934	446.292								Sử dụng khác: 52	

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m ²)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m ²)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m ²)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m ²))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
5	Khoa Dược + Khu bếp + Nhà giặt tại Thị Trấn Đăk Glei - Huyện Đăk Glei									2009	279	906.394	326.302		279							
6	Khoa Lây (Bệnh viện) tại Thị Trấn Đăk Glei - Huyện Đăk Glei									2009	157	510.050	183.618		157							
7	Khoa ngoại sản (bệnh viện) tại Thị Trấn Đăk Glei - Huyện Đăk Glei									2009	705	3.871.170	1.753.264		705							
8	Nhà để xe 1 (nx1) TTYT tại Thị Trấn Đăk Glei - Huyện Đăk Glei									2025	200	372.499	372.499		200							
9	Nhà để xe 2 (nx2) TTYT tại Thị Trấn Đăk Glei - Huyện Đăk Glei									2025	300	748.158	748.158		300							
10	Nhà khám và điều trị (khởi hành chính BV) tại Thị Trấn Đăk Glei - Huyện Đăk Glei									2009	871	7.886.076	5.471.458		871							
11	Xây mới khối nhà 4 tầng (nb1) tại Thị Trấn Đăk Glei - Huyện Đăk Glei									2025	2.550	29.330.633	29.330.633		2.550							

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m ²)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m ²)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m ²)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m ²))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
12	Xây mới nhà đại thể TTYT tại Thị Trấn Đăk Glei - Huyện Đăk Glei									2025	116	1.054.111	1.054.111		116							
13	Khoa Hồi sức cấp cứu									2018	983	6.626.334	5.426.204		983							
14	Nhà làm việc phòng Dân số									2002	109	666.302	53.304		109							
Tổng cộng:		9.843	13.693.777		9.843						6.414	53.489.741	46.125.921		6.362						52	

Ngày tháng năm

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên và đóng dấu)